

BẠN ĐỒNG HÀNH TIN CẬY



QUÉT MÃ ĐỂ
TRUY CẬP WEBSITE

CÔNG TY LIÊN DOANH TNHH HINO MOTORS VIỆT NAM

hino.vn
1800 9280

* Ghi chú: Hình ảnh và thông số kỹ thuật chỉ mang tính chất tham khảo. Hino có quyền thay đổi mà không cần báo trước. Xin vui lòng liên hệ Đại lý ủy quyền của Hino để biết thêm chi tiết.

EURO 5

THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

500
SERIES





Khoang lái thoải mái & tiện nghi



PHANH CHÍNH

Phanh khí nén toàn phần hiệu quả cao



PHANH ĐỖ

Đảm bảo an toàn với phanh khóa-kê



LỐP

An toàn và tiết kiệm nhiên liệu với lốp không xăm



CỤM CẦU TRƯỚC

Khả năng chịu tải cao



Bảng đồng hồ trung tâm thể hệ mới



Ghế hơi êm ái cho tài xế



KHUNG GẦM

Dễ dàng lắp đặt thùng với bề mặt sắt xi không ri-vê



ĐÈN XE

An toàn với hệ thống chiếu sáng xa và rộng



Thuận tiện với 2 bậc lên xuống cabin



Cơ cấu nâng hạ Cabin điều khiển điện



FG

HỆ THỐNG TREO CABIN

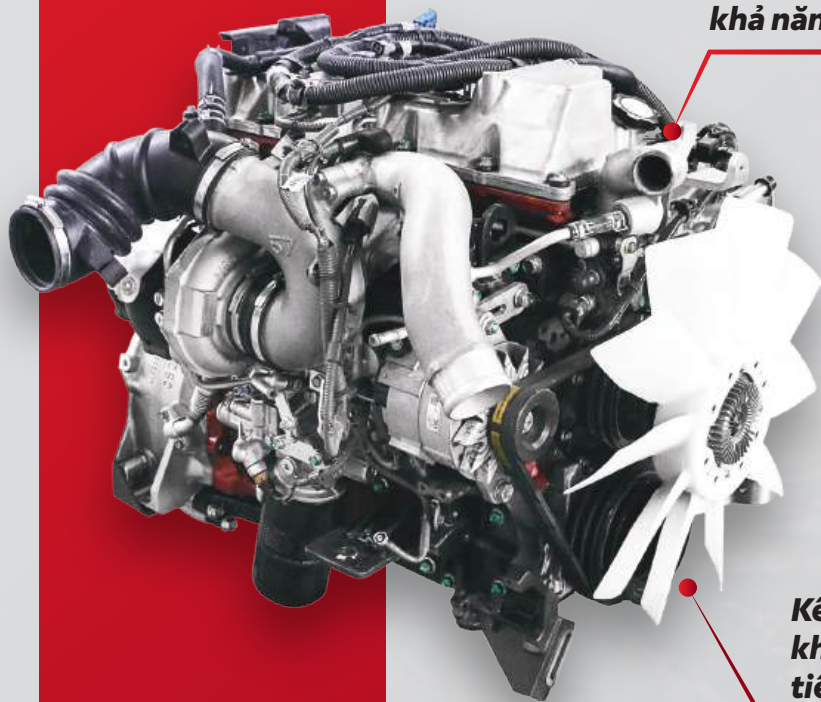
Vận hành êm ái nhờ hệ thống treo bán phần (FG) và toàn phần (FL & FM)



FL & FM

ĐỘNG CƠ EURO 5

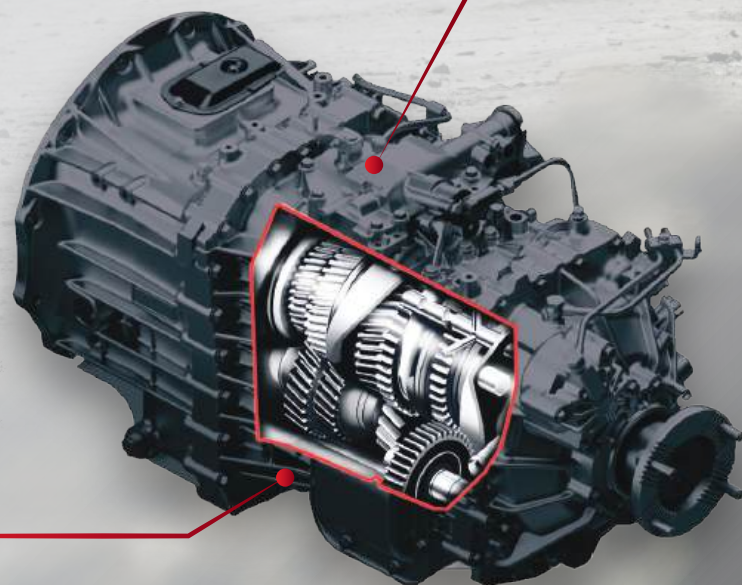
Hệ thống phun nhiên liệu điện tử giúp tăng hiệu suất động cơ và khả năng tiết kiệm nhiên liệu



Kết hợp với hệ thống xử lý khí thải SCR nhằm đảm bảo tiêu chuẩn khí thải Euro 5

HỘP SỐ HINO

Hộp số với dải tỷ số truyền rộng giúp vận hành linh hoạt trên mọi cung đường



Khả năng vượt dốc tốt do hộp số có tỷ số truyền cao



MẠNH MẼ TIẾT KIỆM NHIÊN LIỆU

*Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

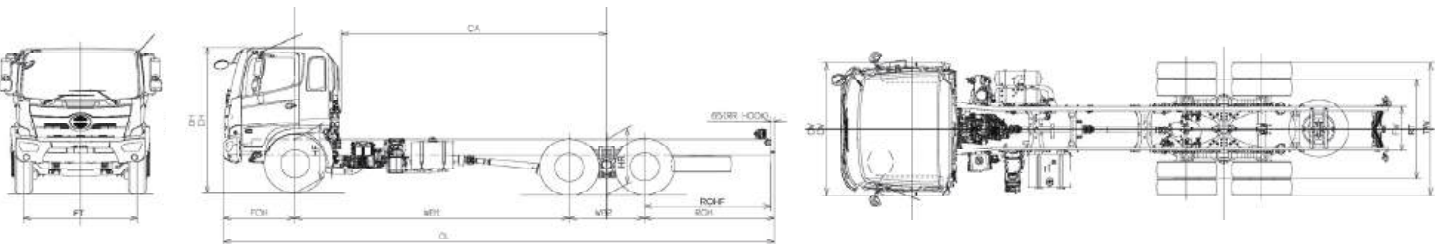


Model	HF	HR	CH	OH	FT	RT	CW	TW	OW	FOH	WB	ROH	OL	CA	FW
FG8JJ8A-PGV	1.020	1.080	2.770	2.770	2.050	1.835	2.490	2.445	2.490	1.280	4.330	2.240	7.850	3.500	838
FG8JP8A-PGV	1.000	1.045	2.750	2.750	2.050	1.835	2.490	2.430	2.490	1.280	5.530	2.740	9.550	4.700	840
FG8JT8A-PGV	1.015	1.045	2.765	2.765	2.050	1.835	2.490	2.430	2.490	1.280	6.430	3.190	10.900	5.600	840
FG8JT8A-PGX	1.000	1.045	2.750	2.750	2.050	1.835	2.490	2.430	2.490	1.280	7.030	3.625	12.000	6.200	840

Thông số kỹ thuật / Specification		FG8JJ8A-PGV	FG8JP8A-PGV	FG8JT8A-PGV	FG8JT8A-PGX
Khối lượng / Weight					
Tổng tải trọng / Gross Vehicle Mass	16.000 kg				
Tự trọng / Vehicle Mass	5.560 kg	5.540 kg	5.680 kg	5.760 kg	
Kích thước / Dimensions					
Chiều rộng Cabin / Cabin width	2.490 mm				
Chiều dài cơ sở / Wheelbase - WB	4.330 mm	5.530 mm	6.430 mm	7.030 mm	
Kích thước bao ngoài (DxRxC) / Overall Dimension (OLxOWxOH)	7.850 x 2.490 x 2.760 mm	9.550 x 2.490 x 2.750 mm	10.900 x 2.490 x 2.750 mm	12.000 x 2.490 x 2.750 mm	
Khoảng cách từ sau Cabin đến điểm cuối sắt xi Cabin-end to chassis-end	5.675 mm	7.375 mm	8.725 mm	9.825 mm	
Động cơ & Hộp số / Engine & Transmission					
Tên động cơ / Model	J08E - WB				
Loại động cơ / Type	Động cơ diesel, 6 xi-lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tuabin tăng áp và làm mát khí nạp với hệ thống xử lý khí thải bằng dung dịch Urê Diesel engine, in-line 6-cylinder, water cooled, turbo charged and intercooled with SCR system				
Công suất cực đại (ISO NET) / Maximum output (ISO NET)	260 PS tại 2.500 vòng/phút 260 PS at 2,500 rounds/minute				
Mômen xoắn cực đại (ISO NET) / Maximum torque (ISO NET)	794 N.m tại 1.500 vòng/phút 794 N.m at 1,500 rounds/minute				
Thể tích làm việc / Piston Displacement	7.684 cc				
Hệ thống cung cấp nhiên liệu / Fuel injection system	Phun nhiên liệu điều khiển điện tử Electronic control common rail type				
Tên hộp số / Transmission	MX06				
Loại hộp số / Transmission type	Số sàn 6 cấp số, đồng tốc từ số 2 đến số 6, với số 6 vượt tốc Manual 6 speeds, synchromesh 2nd - 6th, overdrive				
Hệ thống phanh / Brake system					
Hệ thống phanh / Service brake system	Hệ thống phanh khí nén toàn phần, 2 dòng, cam phanh chữ S Full air, dual circuit, S-cam, leading and trailing shoes				
Phanh khí xả / Exhaust brake	Có / Equipped				
Phanh đỗ / Parking brake	Kiểu lò xo tích năng tại bầu phanh trục sau, điều khiển khí nén Air operated spring brake acting on rear axle				
Tính năng động học / Performance					
Tốc độ cực đại / Maximum speed	102,69 Km/h	94,21 Km/h	94,21 Km/h	94,21 Km/h	
Khả năng vượt dốc / Gradeability	35,30 Tan (%)	30,50 Tan (%)	30,50 Tan (%)	30,50 Tan (%)	
Tỉ số truyền lực cuối cùng / Gear ratio	6,428	5,857	5,857	5,857	
Trang bị & Hệ thống khác / Other Equipments & Systems					
Hệ thống lái / Steering system	Loại trục vít đai ốc bi tuần hoàn, trợ lực thủy lực với cột tay lái có thể thay đổi độ nghiêng và chiều cao Telescopic and tilt steering column, recirculating ball integral power steering				
Hệ thống treo cầu trước / Front suspension	Nhíp đa lá với giảm chấn thủy lực Semi-elliptic multi leaf springs with shock absorbers		Nhíp lá parabol với giảm chấn thủy lực Semi-elliptic tapered leaf springs with shock absorbers		
Hệ thống treo cầu sau / Rear suspension	Nhíp đa lá Semi-elliptic multi leaf springs				
Cỡ lốp / Tire size	11.00R20	11R22.5	11R22.5	11R22.5	
Điều hoà không khí DENSO chất lượng cao / High-quality DENSO air conditioner				Có / Equipped	
Cửa sổ điện và khoá cửa trung tâm / Electric windows and centre door lock				Có / Equipped	
AM/FM radio, AUX / AM/FM radio, AUX				Có / Equipped	
Số chỗ ngồi / Seating capacity	3 chỗ / 3 seats				
Thùng nhiên liệu / Fuel tank	200L				
Bình dung dịch Urê / Ure tank	59L				
Bộ trích công suất / PTO	Có / Equipped	Tùy chọn / Optional	Tùy chọn / Optional	Không trang bị / Unequipped	
Cản trước / Bumper	Cản cao, sơn màu đen / Off-road	Sơn cùng màu cabin / On-road	Sơn cùng màu cabin / On-road	Sơn cùng màu cabin / On-road	

FL

(6x2)

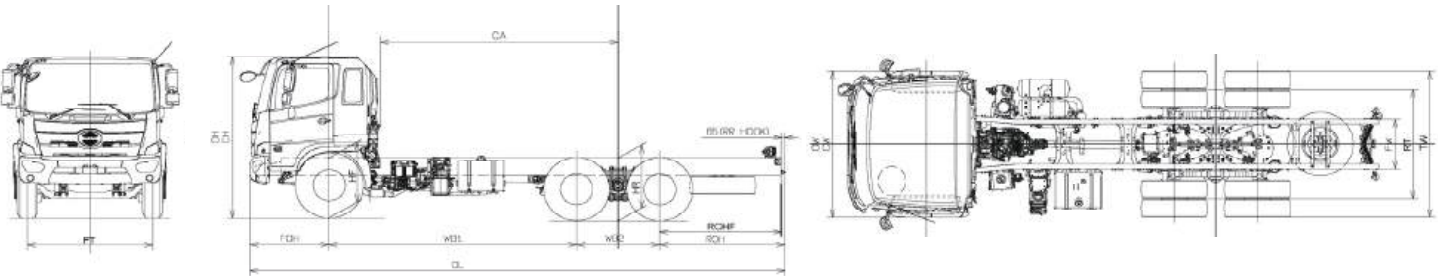


Model	HF	HR	CH	OH	FT	RT	CW	TW	OW	FOH	WB1	WB2	ROH	ROHF	OL	CA	FW
FL8JT8A-XHV	1.025	1.065	2.750	2.750	2.055	1.855	2.490	2.450	2.490	1.280	4.930	1.350	2.340	2.275	9.900	4.775	838
FL8JW8A-XHV	2.025	1.065	2.750	2.750	2.055	1.855	2.490	2.450	2.490	1.280	5.830	1.350	3.140	3.075	11.600	5.675	840

Thông số kỹ thuật / Specification		FL8JT8A-XHV	FL8JW8A-XHV
Khối lượng / Weight			
80,96 Km/h Tổng tải trọng (Thiết kế) / Gross Vehicle Mass (Designed)		24.000 (26.000) kg	
Tự trọng / Vehicle Mass		7.295 kg	7.530 kg
Kích thước / Dimensions			
Chiều rộng Cabin / Cabin width		2.490 mm	
Chiều dài cơ sở / Wheelbase - WB		4.930 + 1.350 mm	5.830 + 1.350 mm
Kích thước bao ngoài (DxRxC) / Overall Demension (OLxOWxOH)		9.900 x 2.490 x 2.750 mm	11.600 x 2.490 x 2.750 mm
Khoảng cách từ sau Cabin đến điểm cuối sắt xi Cabin-end to chassis-end		7.725 mm	9.425 mm
Động cơ & Hộp số / Engine & Transmission			
Tên động cơ / Model		J08E - WA	
Loại động cơ / Type		Động cơ diesel, 6 xi-lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tuabin tăng áp và làm mát khí nạp với hệ thống xử lý khí thải bằng dung dịch Urê Diesel engine, 6-cylinder in-line, water cooled, turbocharged and intercooled with SCR system	
Công suất cực đại (ISO NET) / Maximum output (ISO NET)		280 PS tại 2.500 vòng/phút 280 PS at 2,500 rounds/minute	
Mômen xoắn cực đại (ISO NET) / Maximum torque (ISO NET)		883 N.m tại 1.500 vòng/phút 883 N.m at 1,500 rounds/minute	
Thể tích làm việc / Piston Displacement		7.684 cc	
Hệ thống cung cấp nhiên liệu / Fuel injection system		Phun nhiên liệu điều khiển điện tử Electronic control common rail type	
Tên hộp số / Transmission		M009	
Loại hộp số / Transmission type		Hộp số sàn 9 số tiến, đồng tốc, truyền động trực tiếp Manual 9 speeds, synchromesh, direct drive	
Hệ thống phanh / Brake system			
Hệ thống phanh / Service brake system		Hệ thống phanh khí nén toàn phần, 2 dòng, cam phanh chữ S Full air, dual circuit, S-cam, leading and trailing shoes	
Phanh khí xả / Exhaust brake		Có / Equipped	
Phanh đỗ / Parking brake		Kiểu lò xo tích năng tại trục 1 và 2, điều khiển khí nén Air operated spring brake acting on front axle and 1st rear axle	
Tính năng động học / Performance			
Tốc độ cực đại / Maximum speed		80,96 Km/h	
Khả năng vượt dốc / Gradeability		25,69 Tan (%)	
Tỉ số truyền lực cuối cùng / Gear ratio		4,625	
Trang bị & Hệ thống khác / Other Equipments & Systems			
Hệ thống lái / Steering system		Loại trục vít đai ốc bi tuần hoàn, trợ lực thủy lực với cột tay lái có thể thay đổi độ nghiêng và chiều cao Telescopic and tilt steering column, recirculating ball integral power steering	
Hệ thống treo cầu trước / Front suspension		Nhíp lá parabol với giảm chấn thủy lực Semi-elliptic tapered leaf springs with shock absorbers	
Hệ thống treo cầu sau / Rear suspension		Nhíp đa lá Semi-elliptic multi leaf springs	
Cỡ lốp / Tire size		11R22.5	
Điều hoà không khí DENSO chất lượng cao / High-quality DENSO air conditioner		Có / Equipped	
Cửa sổ điện và khoá cửa trung tâm / Electric windows and centre door lock		Có / Equipped	
AM/FM radio, AUX / AM/FM radio, AUX		Có / Equipped	
Số chỗ ngồi / Seating capacity		3 chỗ / 3 seats	
Thùng nhiên liệu / Fuel tank		200L	
Bình dung dịch Urê / Ure tank		59L	
Bộ trích công suất / PTO		Tùy chọn / Optional	
Cản trước / Bumper		Sơn cùng màu cabin / On-road	

FM

(6x4)



Model	HF	HR	CH	OH	FT	RT	CW	TW	OW	FOH	WB1	WB2	ROH	ROHF	OL	CA	FW
FM8JN8A-XHV	1.045	1.085	2.770	2.770	2.050	1.855	2.490	2.465	2.490	1.280	4.030	1.350	2.040	1.975	8.700	3.875	838
FM8JW8A-XHV	1.025	1.070	2.750	2.750	2.055	1.855	2.490	2.420	2.490	1.280	5.830	1.350	3.140	3.075	11.600	5.675	840
FM8JW8A-XHV-CS	1.040	1.085	2.765	2.765	2.050	1.855	2.490	2.465	2.490	1.280	5.830	1.350	3.140	3.075	11.600	5.675	840

Thông số kỹ thuật / Specification		FM8JN8A-XHV	FM8JW8A-XHV	FM8JW8A-XHV-CS
Khối lượng / Weight				
Tổng tải trọng (Thiết kế) / Gross Vehicle Mass (Designed)		24.000 (26.000) kg		
Tự trọng / Vehicle Mass		7.720 kg	7.825 kg	8.120 kg
Kích thước / Dimensions				
Chiều rộng Cabin / Cabin width		2.490 mm		
Chiều dài cơ sở / Wheelbase - WB		4.030 + 1.350 mm	5.830 + 1.350 mm	5.830 + 1.350 mm
Kích thước bao ngoài (DxRxC) / Overall Dimension (OLxOWxOH)		8.700 x 2.490 x 2.760 mm	11.600 x 2.490 x 2.750 mm	11.600 x 2.490 x 2.760 mm
Khoảng cách từ sau Cabin đến điểm cuối sắt xi Cabin-end to chassis-end		6.525 mm	9.425 mm	9.425 mm
Động cơ & Hộp số / Engine & Transmission				
Tên động cơ / Model		J08E - WA		
Loại động cơ / Type		Động cơ diesel, 6 xi-lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước, tuabin tăng áp và làm mát khí nạp với hệ thống xử lý khí thải bằng dung dịch Urê Diesel engine, in-line 6-cylinder, water cooled, turbo charged and intercooled with SCR system		
Công suất cực đại (ISO NET) / Maximum output (ISO NET)		280 PS tại 2.500 vòng/phút 280 PS at 2,500 rounds/minute		
Mômen xoắn cực đại (ISO NET) / Maximum torque (ISO NET)		883 N.m tại 1.500 vòng/phút 883 N.m at 1,500 rounds/minute		
Thể tích làm việc / Piston Displacement		7.684 cc		
Hệ thống cung cấp nhiên liệu / Fuel injection system		Phun nhiên liệu điều khiển điện tử Electronic control common rail type		
Tên hộp số / Transmission		M009		
Loại hộp số / Transmission type		Số sàn 9 cấp số, đồng tốc, truyền động trực tiếp Manual 9 speeds, synchromesh, direct drive		
Hệ thống phanh / Brake system				
Hệ thống phanh / Service brake system		Hệ thống phanh khí nén toàn phần, 2 dòng, cam phanh chữ S Full air, dual circuit, S-cam, leading and trailing shoes		
Phanh khí xả / Exhaust brake		Có / Equipped		
Phanh đỗ / Parking brake		Kiểu lò xo tích năng tại bầu phanh trục 1 và 2, điều khiển khí nén Air operated spring brake acting on front axle and 1st rear axle		
Tính năng động học / Performance				
Tốc độ cực đại / Maximum speed		90,81 Km/h	91,73 Km/h	87,83 Km/h
Khả năng vượt dốc / Gradeability		42,90 Tan (%)	42,50 Tan (%)	44,50 Tan (%)
Tỉ số truyền lực cuối cùng / Gear ratio		5,250	5,428	5,428
Trang bị & Hệ thống khác / Other Equipments & Systems				
Hệ thống lái / Steering system		Loại trục vít đai ốc bi tuần hoàn, trợ lực thủy lực với cột tay lái có thể thay đổi độ nghiêng và chiều cao Telescopic and tilt steering column, recirculating ball integral power steering		
Hệ thống treo cầu trước / Front suspension		Nhíp đa lá với giảm chấn thủy lực Semi-elliptic tapered leaf springs with shock absorbers		
Hệ thống treo cầu sau / Rear suspension		Nhíp đa lá Semi-elliptic leaf springs		
Cỡ lốp / Tire size		11.00R20	11R22.5	11.00R20
Điều hoà không khí DENSO chất lượng cao / High-quality DENSO air conditioner		Có / Equipped		
Cửa sổ điện và khoá cửa trung tâm / Electric windows and centre door lock		Có / Equipped		
AM/FM radio, AUX / AM/FM radio, AUX		Có / Equipped		
Số chỗ ngồi / Seating capacity		3 chỗ / 3 seats		
Thùng nhiên liệu / Fuel tank		200L		
Bình dung dịch Urê / Ure tank		59L		
Bộ trích công suất / PTO		Có / Equipped	Không trang bị / Unequipped	Có / Equipped
Cản trước / Bumper		Cản cao, sơn màu đen / Off-road	Sơn cùng màu cabin / On-road	Sơn cùng màu cabin / On-road